

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

DANH SÁCH TÂN SINH VIÊN MIỄN KIỂM TRA NĂNG LỰC TIẾNG ANH XẾP LỚP ĐẦU VÀO NĂM 2026

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
1	26115053126101	LÊ BÌNH	AN	30/05/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
2	26115051226101	LÊ ĐÌNH	AN	30/07/2008	6,75	Tiếng Anh - IELTS: 6.5	Miễn học học phần tiếng Anh
3	26115041126301	NGUYỄN VĂN QUỐC	AN	24/12/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
4	26115042126102	ĐẶNG QUANG	ANH	23/12/2008	6,25		Tiếng Anh A2.2
5	26115055126101	HỒ NHẬT	ANH	21/04/2008	8,25		Tiếng Anh B1.1
6	26115071126202	HUỲNH PHÚC QUANG	ANH	07/07/2008	6		Tiếng Anh A2.2
7	26115044126102	LÊ CẢNH TUẤN	ANH	19/01/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
8	26115044126202	LÊ TUẤN	ANH	18/01/2008	7,25		Tiếng Anh B1.1
9	26115042126403	NGUYỄN NGỌC TUẤN	ANH	06/02/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
10	26115042126202	NGUYỄN TRƯỞNG TUẤN	ANH	06/06/2008	5,25	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
11	26115055126301	NGUYỄN TUẤN	ANH	17/05/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
12	26115041126202	PHAN LÊ HẢI	ANH	05/05/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
13	26115073126201	TÔ PHƯƠNG	ANH	01/12/2008	4		Tiếng Anh A2.1
14	26115054126102	TRẦN HỒNG	ANH	01/03/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
15	26115051226103	TRẦN TUẤN	ANH	10/07/2008	7,25		Tiếng Anh B1.1
16	26115064126102	PHAN SƠN	BÁCH	13/03/2008	5,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
17	26115051226104	CAO THÁI	BẢO	31/07/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
18	26115043126202	ĐOÀN NGỌC	BẢO	18/10/2008	4		Tiếng Anh A2.1
19	26115054126103	DƯƠNG ĐÌNH	BẢO	24/08/2008	5		Tiếng Anh A2.2
20	26115055126302	HỒ SỸ NGỌC	BẢO	13/10/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
21	26115061126203	HOÀNG GIA	BẢO	29/07/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
22	26115054126304	NGUYỄN LÂM GIA	BẢO	04/03/2008	0	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
23	26115042126404	NGUYỄN SỸ	BẢO	23/02/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
24	26115055126103	TRẦN ANH	BẢO	08/10/2008	7,25		Tiếng Anh B1.1
25	26115055126303	TƯỜNG DUY	BẢO	19/01/2008	7,5		Tiếng Anh B1.1
26	26115061126305	HOÀNG VĂN	BÌNH	20/07/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
27	26115055126106	NGUYỄN VĂN	CHIẾN	01/10/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
28	26115042126104	TRẦN QUYẾT	CHIẾN	15/09/2008	4,25	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
29	26115052226104	TRỊNH NGUYỄN	CHIẾN	25/02/2008	4	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
30	26115044126107	LÊ NGUYỄN QUANG	CHÍNH	12/03/2006	5,5		Tiếng Anh A2.2
31	26115053126106	PHAN THÀNH	CÔNG	28/01/2008	6,5	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
32	26115067126206	HỒ PHƯỚC	ĐẠI	01/07/2008	2,75		Tiếng Anh A2.1
33	26115053126211	NGUYỄN THỊ LINH	ĐAN	25/06/2008	3		Tiếng Anh A2.1
34	26115044126313	TRẦN HẢI	ĐĂNG	26/06/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
35	26115052226109	TRƯƠNG VĂN KHÁC	ĐĂNG	18/05/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
36	26115042126305	TRẦN HẬU THẾ	DANH	30/04/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
37	26115061126311	ĐẶNG TIẾN	ĐẠT	18/01/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
38	26115042126410	ĐẬU TRẦN QUỐC	ĐẠT	20/06/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
39	26115051226212	LÊ VĂN MẠNH	ĐẠT	01/02/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
40	26115055126404	NGUYỄN MINH	ĐẠT	02/03/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
41	26115055126405	NGUYỄN TẤN	ĐẠT	22/06/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
42	26115055126210	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	08/12/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
43	26115043126106	NÔNG TIẾN	ĐẠT	25/04/2008	5		Tiếng Anh A2.2
44	26115041126210	PHAN MINH	ĐẠT	10/09/2008	7,25	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
45	26115044126213	TRỊNH TUẤN	ĐẠT	18/01/2008	5,25	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
46	26115044126307	VÕ PHỤNG	DIỄN	22/05/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
47	26115061126115	TRẦN CÔNG	ĐỈNH	19/07/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
48	26115051226213	PHẠM XUÂN	ĐÔNG	18/10/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
49	26115054126211	BÙI VĂN	ĐỨC	30/12/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
50	26115071126205	NGUYỄN HỮU ANH	ĐỨC	19/07/2008	5,25	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
51	26115042126311	NGUYỄN VĂN MINH	ĐỨC	23/07/2008	7		Tiếng Anh B1.1
52	26115141126102	ĐẶNG NGỌC THANH	DỪNG	02/05/2008	6,75	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
53	26115067126204	DƯƠNG DUY	DỪNG	14/08/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
54	26115042126306	LÊ TRÍ	DỪNG	25/07/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
55	26115043126204	NGUYỄN HOÀNG	DỪNG	17/07/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
56	26115055126307	NGUYỄN KHẮC	DỪNG	03/08/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
57	26115044126110	NGUYỄN QUỐC	DỪNG	15/08/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
58	26115042126107	NGUYỄN TẤN	DỪNG	07/03/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
59	26115042126407	TỪ MẠNH	DỪNG	04/06/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
60	26115044126111	BÙI QUẾ ĐỨC	DƯƠNG	02/12/2008	5		Tiếng Anh A2.2
61	26115071126108	HUỲNH NGỌC	DƯƠNG	06/08/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
62	26115044126311	NGUYỄN ĐÔNG	DƯƠNG	11/04/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
63	26115041126409	THÂN THÁI	DƯƠNG	09/08/2007	0	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
64	26115055126309	TRẦN VĂN	DƯƠNG	05/01/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
65	26115061126110	HUỲNH NGUYỄN NGỌC	DUY	17/04/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
66	26115055126208	NGUYỄN VĂN	DUY	23/02/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
67	26115053126209	PHAN VĂN	DUY	07/08/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
68	26115041126207	TRẦN KHÁNH	DUY	26/10/2008	4,25	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
69	26115055126308	TRẦN QUỐC	DUY	22/11/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
70	26115053126110	VÕ THÀNH KHÁNH	DUY	09/01/2008	8		Tiếng Anh B1.1
71	26115067126109	TRẦN NGUYỄN THU	GIANG	09/11/2008	7		Tiếng Anh B1.1
72	26115041126112	LÊ NGUYỄN MINH	HẢI	16/06/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
73	26115067126209	NGUYỄN DUY	HẢI	03/09/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
74	26115042126212	PHẠM XUÂN	HẢI	28/09/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
75	26115042126508	TRẦN CÔNG	HẢI	14/08/2008	5		Tiếng Anh A2.2
76	26115073126108	HỒ NGỌC BẢO	HÂN	22/10/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
77	26115067126111	TRẦN LÊ NGỌC	HÂN	15/02/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
78	26115052226110	ĐẶNG NGỌC	HÀO	26/10/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
79	26115042126113	PHAN THIÊN	HÀO	25/02/2008	6		Tiếng Anh A2.2
80	26115044126317	TRẦN THANH	HÀO	13/07/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
81	26115041126312	TRỊNH NGỌC	HẬU	05/06/2008	7,5		Tiếng Anh B1.1
82	26115063126108	ĐOÀN VĂN	HIỀN	07/11/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
83	26115061126316	ĐOÀN NGUYỄN CÔNG	HIỆP	09/03/2008	4		Tiếng Anh A2.1
84	26115042126510	LÊ TRUNG	HIẾU	19/06/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
85	26115052226113	NGUYỄN THANH	HIẾU	02/02/2008	7,25		Tiếng Anh B1.1
86	26115042126114	PHẠM CÔNG	HIẾU	12/08/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
87	26115053126116	PHAN MINH	HIẾU	19/03/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
88	26115043126209	VÕ TÁ BẢO	HIẾU	01/04/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
89	26115072126106	LƯƠNG BẢO	HÒA	02/10/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
90	26115067126215	HUỖNH ĐỨC HUY	HOÀNG	11/03/2008	5		Tiếng Anh A2.2
91	26115053126117	NGUYỄN HỮU	HOÀNG	26/04/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
92	26115061126220	NGUYỄN HUY	HOÀNG	14/10/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
93	26115042126116	NGUYỄN VIỆT	HOÀNG	27/03/2008	1,75		Tiếng Anh A2.1
94	26115044126321	PHAN MINH HUY	HOÀNG	20/07/2008	6		Tiếng Anh A2.2
95	26115054126115	ĐẶNG NGỌC	HÙNG	12/03/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
96	26115054126313	NGUYỄN THẾ	HÙNG	10/07/2008	7		Tiếng Anh B1.1
97	26115042126316	NGUYỄN THỪA	HÙNG	22/04/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
98	26115041126315	PHẠM DUY	HÙNG	03/11/2008	6,25		Tiếng Anh A2.2
99	26115042126119	ĐINH VĂN QUỐC	HƯNG	11/06/2008	7,75		Tiếng Anh B1.1
100	26115072126109	NGUYỄN THÁI	HƯNG	13/10/2008	5,5	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
101	26115041126220	TRẦN KHÁNH	HƯNG	30/08/2008	0	Tiếng Anh - IELTS:5,0	Miễn học học phần tiếng Anh
102	26115041126320	VÕ VĂN	HƯNG	12/01/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
103	26115071126116	NGUYỄN THỊ XUÂN	HƯNG	17/09/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
104	26115042126219	NGUYỄN VĂN	HỮU	14/10/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
105	26115054126216	ĐẶNG NGỌC	HUY	12/03/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
106	26115064126111	ĐẶNG TRẦN GIA	HUY	08/11/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
107	26115051226117	ĐOÀN QUANG	HUY	26/01/2007	3,5		Tiếng Anh A2.1
108	26115073126111	HOÀNG NGUYỄN GIA	HUY	06/07/2008	5		Tiếng Anh A2.2
109	26115055126218	HOÀNG QUANG	HUY	21/09/2008	8		Tiếng Anh B1.1
110	26115053126119	HUỖNH TRẦN QUỐC	HUY	22/05/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
111	26115053126219	LÊ NHẬT	HUY	07/08/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
112	26115061126323	NGUYỄN ĐỨC	HUY	10/08/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
113	26115044126124	NGUYỄN HỒ NHẬT	HUY	11/03/2008	5		Tiếng Anh A2.2
114	26115041126117	NGUYỄN HOÀNG GIA	HUY	29/03/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
115	26115055126319	NGUYỄN HỮU	HUY	16/10/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
116	26115043126211	NGUYỄN KIM	HUY	05/04/2008	7,5		Tiếng Anh B1.1
117	26115044126224	NGUYỄN QUANG	HUY	20/09/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
118	26115075126124	NGUYỄN THANH	HUY	20/09/2008	0	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
119	26115043126212	PHẠM NHẬT	HUY	26/01/2008	3		Tiếng Anh A2.1
120	26115043126113	PHẠM TRẦN GIA	HUY	10/07/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
121	26115043126213	TRẦN VĂN	HUY	13/05/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
122	26115064126114	VÕ HOÀNG TUẤN	HUY	26/08/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
123	26115053126322	ĐỖ TRẦN QUANG	KHẢI	07/10/2008	6,5	Tiếng Anh - IELTS: 6.5	Miễn học học phần tiếng Anh
124	26115042126220	HỒ DUY	KHANG	16/08/2008	6		Tiếng Anh A2.2
125	26115061126326	HỒ MINH	KHANG	25/11/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
126	26115043126215	NGUYỄN ĐẶNG PHÚC	KHANG	17/04/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
127	26115061126127	NGUYỄN GIA	KHANG	10/10/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
128	26115042126320	NGUYỄN PHẠM TUỆ	KHANG	25/07/2008	3,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
129	26115041126222	ĐÀM NGUYỄN THIÊN	KHÁNH	08/11/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
130	26115041126322	HUỖNH LONG	KHÁNH	08/11/2008	5		Tiếng Anh A2.2
131	26115054126314	HUỖNH QUỐC	KHÁNH	09/02/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
132	26115071126211	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	01/08/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
133	26115053126124	THÁI GIA	KHÁNH	17/07/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
134	26115042126122	VĂN HỒ ĐỨC	KHÁNH	29/12/2008	5		Tiếng Anh A2.2
135	26115055126321	ĐẶNG DUY	KHIÊM	05/08/2008	8,25	Tiếng Anh - IELTS: 7.0	Miễn học học phần tiếng Anh
136	26115055126122	TÔ BÀ	KHIÊM	06/11/2008	5,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
137	26115041126124	HỒ KINH NAM	KHOA	18/03/2008	4,5	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
138	26115064126115	LÊ ĐẮC ANH	KHOA	22/01/2008	4		Tiếng Anh A2.1
139	26115044126329	NGUYỄN HUỲNH ANH	KHOA	18/10/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
140	26115055126123	NGUYỄN VĂN	KHOA	15/08/2008	5	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
141	26115054126222	NGUYỄN VĂN ANH	KHOA	24/10/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
142	26115067126122	PHẠM TÀI ANH	KHOA	17/10/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
143	26115063126112	TRẦN ĐĂNG	KHOA	21/09/2008	7,25		Tiếng Anh B1.1
144	26115042126222	TRẦN ĐỖ MINH	KHOA	19/08/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
145	26115054126123	VÕ XUÂN	KHOA	30/04/2008	4		Tiếng Anh A2.1
146	26115041126225	LÊ VĂN	KHÔI	01/09/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
147	26115053126325	LƯU TRẦN NGUYỄN	KHÔI	08/11/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
148	26115072126111	NGUYỄN HỮU ANH	KHÔI	26/07/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
149	26115051226223	NGUYỄN MINH	KHÔI	17/12/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
150	26115053126126	NGUYỄN QUANG	KHÔI	06/03/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
151	26115067126123	PHẠM ANH	KHÔI	22/05/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
152	26115042126322	LÊ MINH	KIÊN	30/12/2008	7,75		Tiếng Anh B1.1
153	26115043126118	BẠCH NGUYỄN GIA	KIỆT	16/08/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
154	26115055126408	HUỲNH CHÂN	KIỆT	12/02/2008	2,75		Tiếng Anh A2.1
155	26115042126422	MAI ANH	KIỆT	14/05/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
156	26115044126332	NGÔ TUẤN	KIỆT	22/05/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
157	26115044126133	NGUYỄN TÂN TUẤN	KIỆT	20/09/2008	3,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
158	26115061126330	NGUYỄN XUÂN	KỶ	05/08/2008	4,75	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
159	26115061126131	LÊ BÁ	KỶ	05/03/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
160	26115055126325	LÊ MINH	LÂM	26/06/2008	7,5		Tiếng Anh B1.1
161	26115055126126	NGUYỄN HOÀNG	LÂM	21/06/2008	6,25		Tiếng Anh A2.2
162	26115054126317	TRƯƠNG THIẾT	LÂM	10/03/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
163	26115055126226	LÊ HOÀNG	LINH	25/06/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
164	26115053126128	NGUYỄN MẠU HỒNG	LĨNH	25/01/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
165	26115071126215	HỒ TRẦN QUỐC	LONG	16/07/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
166	26115042126325	NGÔ HOÀNG	LONG	03/06/2008	5		Tiếng Anh A2.2
167	26115055126228	NGUYỄN HOÀNG	LONG	17/05/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
168	26115051226226	TRẦN NHẬT PHI	LONG	13/08/2008	4		Tiếng Anh A2.1
169	26115061126333	NGUYỄN VIỆT	LUÂN	22/04/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
170	26115054126128	CHU TRẦN GIA	LƯ'ONG	03/09/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
171	26115053126129	NGUYỄN NGỌC DIỆU	LY	06/06/2008	2,75	Tiếng Anh - IELTS 4,5	Miễn học học phần tiếng Anh
172	26115041126129	THÁI BÁ	MẠNH	01/06/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
173	26115041126229	CAO QUANG	MINH	16/07/2008	5,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
174	26115051226129	HỒ SỸ	MINH	03/05/2008	5,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
175	26115052226124	HOÀNG TUẤN	MINH	21/02/2008	6,25	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
176	26115071126218	NGUYỄN KHÁNH	MINH	11/10/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
177	26115054126319	NGUYỄN NHẬT	MINH	27/06/2008	7,75		Tiếng Anh B1.1

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
178	26115041126430	NGUYỄN VĂN	MINH	25/12/2008	6		Tiếng Anh A2.2
179	26115043126225	LÊ ĐÌNH	MỸ	21/10/2008	3		Tiếng Anh A2.1
180	26115054126231	NGUYỄN LÊ	NA	08/01/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
181	26115064126120	HỒ NGUYỄN HOÀNG	NAM	08/08/2008	5		Tiếng Anh A2.2
182	26115041126231	NGUYỄN BÁ TẤN	NAM	06/07/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
183	26115061126334	NGUYỄN BẢO	NAM	27/10/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
184	26115073126214	NGUYỄN BÌNH PHƯƠNG	NAM	26/09/2008	3		Tiếng Anh A2.1
185	26115044126337	TÔ TRUNG	NAM	25/05/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
186	26115054126320	TRẦN HẠO	NAM	01/01/2008	4		Tiếng Anh A2.1
187	26115071126123	LÊ CHUNG	NGHĨA	05/01/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
188	26115072126116	NGUYỄN ĐÌNH	NGHĨA	26/10/2008	5	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
189	26115052226226	PHẠM MINH	NGHĨA	23/08/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
190	26115042126328	PHAN GIA	NGHĨA	10/06/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
191	26115044126239	PHAN THÀNH	NGHIÊM	10/11/2008	5		Tiếng Anh A2.2
192	26115041126431	NGUYỄN TUẤN	NGHIỄN	12/10/2004	5,5		Tiếng Anh A2.2
193	26115067126127	BÙI BẢO	NGỌC	02/12/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
194	26115043126227	BÙI ĐỨC NGUYỄN	NGỌC	13/12/2008	4		Tiếng Anh A2.1
195	26115071126219	LÊ MẠNH GIA	NGŨ	06/12/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
196	26115067126129	ĐOÀN QUANG ĐỨC	NGUYỄN	11/11/2008	4		Tiếng Anh A2.1
197	26115064126123	LÊ TRỌNG	NGUYỄN	01/12/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
198	26115061126236	NGUYỄN HỮU NGỌC	NGUYỄN	08/12/2008	2,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
199	26115042126230	NGUYỄN VÕ KHÔI	NGUYỄN	01/01/2008	6,25		Tiếng Anh A2.2
200	26115067126230	MAI VĂN	NHÂN	09/07/2008	4,25	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
201	26115042126430	NGUYỄN THIÊN	NHÂN	24/05/2008	5	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
202	26115044126243	NGUYỄN TRƯỜNG	NHÂN	19/12/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
203	26115054126134	TRẦN HUỲNH ĐỨC	NHÂN	01/04/2008	5		Tiếng Anh A2.2
204	26115055126335	TRẦN THIÊN	NHÂN	18/09/2008	5,75	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
205	26115067126131	BÙI VIỆT	NHẬT	24/07/2008	5		Tiếng Anh A2.2
206	26115042126519	NGUYỄN LONG	NHẬT	21/01/2008	5		Tiếng Anh A2.2
207	26115055126236	NGUYỄN NGỌC	NHẬT	06/02/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
208	26115043126230	NGUYỄN VIỆT	NHẬT	20/12/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
209	26115055126137	TRẦN ĐỨC	NHẬT	18/07/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
210	26115071126128	PHẠM VŨ Ý	NHƯ	28/08/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
211	26115041126134	LÊ ĐÌNH	NIN	02/12/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
212	26115054126234	NGUYỄN PHẠM HOÀNG	NY	31/05/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
213	26115043126232	NGUYỄN VĂN	PHÁT	29/05/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
214	26115043126133	PHAN NGỌC	PHÁT	11/10/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
215	26115042126132	HỒ ANH	PHONG	12/08/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
216	26115053126335	NGUYỄN CAO	PHONG	18/01/2008	5		Tiếng Anh A2.2
217	26115044126247	PHAN CẢNH NGUYỄN	PHONG	24/03/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
218	26115053126236	NGUYỄN DƯƠNG ĐỨC	PHÚ	02/12/2008	7		Tiếng Anh B1.1
219	26115055126140	NGUYỄN HỒNG	PHÚC	27/02/2008	8,25		Tiếng Anh B1.1
220	26115053126336	NGUYỄN QUANG	PHÚC	28/10/2008	7,5		Tiếng Anh B1.1
221	26115042126235	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	11/01/2008	5	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
222	26115053126340	MAI NGỌC	QUÂN	18/01/2008	6		Tiếng Anh A2.2

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
223	26115042126437	NGUYỄN CÔNG	QUÂN	23/04/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
224	26115053126241	NGUYỄN HOÀNG NGUYỄN	QUÂN	28/10/2007	9		Tiếng Anh B1.1
225	26115044126151	NGUYỄN VÕ MẠNH	QUÂN	09/11/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
226	26115043126236	PHAN HOÀNG	QUÂN	31/08/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
227	26115054126138	PHAN MINH	QUÂN	14/01/2008	5		Tiếng Anh A2.2
228	26115055126142	THÁI MINH	QUÂN	06/08/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
229	26115053126338	NGUYỄN HÀ	QUANG	16/05/2008	5		Tiếng Anh A2.2
230	26115067126133	THÁI THẾ	QUANG	17/03/2008	3		Tiếng Anh A2.1
231	26115041126336	TRƯƠNG VINH	QUANG	12/02/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
232	26115042126523	NGUYỄN NHƯ	QUỐC	09/08/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
233	26115044126252	TRẦN VĂN	QUỐC	15/01/2008	4	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
234	26115051226241	TRẦN VĂN	QUỐC	29/12/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
235	26115052226134	HUỖNH ĐỨC	QUÝ	24/02/2008	3		Tiếng Anh A2.1
236	26115053126143	NGUYỄN XUÂN	QUÝ	16/02/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
237	26115067126134	VÕ ĐẶNG THANH	QUYẾN	22/11/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
238	26115073126143	NGUYỄN THỊ NHƯ	QUỲNH	01/02/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
239	26115042126440	HUỖNH MINH	SÁNG	19/03/2008	6	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
240	26115053126144	NGUYỄN THANH	SƠN	24/01/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
241	26115052226236	NGUYỄN TÂN	TÀI	15/09/2007	5,75		Tiếng Anh A2.2
242	26115064126129	NGUYỄN TRƯƠNG ĐĂNG	TÀI	08/01/2008	7,75		Tiếng Anh B1.1
243	26115055126344	NGUYỄN VĂN	TÀI	06/04/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
244	26115055126245	TRẦN VĂN ANH	TÀI	13/08/2008	6		Tiếng Anh A2.2
245	26115053126244	TRẦN VĂN TIẾN	TÀI	14/10/2008	4,5	Tiếng Anh - IELTS: 5.0	Miễn học học phần tiếng Anh
246	26115042126524	TRẦN XUÂN	TÀI	05/10/2008	2,5		Tiếng Anh A2.1
247	26115055126416	PHAN THANH	TÂM	23/09/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
248	26115071126229	LÊ CÔNG THIÊN	TÂN	09/12/2008	8,25		Tiếng Anh B1.1
249	26115071126133	LÊ MINH	TÂN	06/11/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
250	26115041126241	NGUYỄN NHẬT	TÂN	02/01/2008	2,25		Tiếng Anh A2.1
251	26115042126442	NGUYỄN NGỌC	TÂN	06/12/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
252	26115052226138	LƯU VIỄN	THÁI	06/09/2008	0	Tiếng Anh - IELTS: 5.5	Miễn học học phần tiếng Anh
253	26115067126136	LÊ TRẦN MINH	THẮNG	15/11/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
254	26115055126248	NGUYỄN MINH	THẮNG	12/12/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
255	26115073126145	PHAN PHƯỚC	THANH	26/07/2008	6		Tiếng Anh A2.2
256	26115053126346	TRẦN TIẾN	THÀNH	14/08/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
257	26115042126239	VÕ PHAN NHẬT	THÀNH	25/02/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
258	26115064126131	VÕ VĂN TÁT	THÀNH	23/01/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
259	26115041126242	BÙI QUANG	THIỆN	19/02/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
260	26115043126241	ĐỖ QUANG	THỊNH	13/04/2008	6		Tiếng Anh A2.2
261	26115042126240	PHAN BÁ	THỊNH	04/07/2007	7,25		Tiếng Anh B1.1
262	26115052226142	HOÀNG TRUNG	THÔNG	21/01/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
263	26115075126142	ĐẶNG PHẠM ANH	THƯ	26/03/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
264	26115072126136	HỒ NHẬT MINH	THƯ	28/09/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
265	26115055126151	HOÀNG XUÂN	THUẬN	14/01/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
266	26115051226248	NGUYỄN MAI ANH	THUẬN	05/01/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
267	26115061126149	LÝ	THỨC	21/04/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
268	26115053126348	NGUYỄN HỮU PHƯỚC	THỤY	17/07/2008	6,75		Tiếng Anh B1.1
269	26115072126137	NGUYỄN ÁI	THY	20/07/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
270	26115064126134	NGUYỄN THỊ	TIỀN	31/07/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
271	26115053126149	ĐOÀN NGỌC	TIẾN	28/01/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
272	26115061126249	LÊ ĐĂNG	TIẾN	24/04/2008	5		Tiếng Anh A2.2
273	26115071126135	NGUYỄN VĂN	TIẾN	10/02/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
274	26115044126259	PHẠM HỒNG	TIẾN	01/04/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
275	26115042126446	PHẠM MINH NHẬT	TIẾN	11/05/2008	5		Tiếng Anh A2.2
276	26115042126526	LÊ NGUYỄN TIẾN	TÌNH	25/11/2008	2,5		Tiếng Anh A2.1
277	26115054126242	ĐINH VĂN	TOÀN	03/04/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
278	26115055126154	NGUYỄN KHÁNH	TOÀN	13/10/2008	6,25	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
279	26115061126150	PHAN KHÁNH	TOÀN	24/08/2008	4,75	Tiếng Anh - VSTEP 4,5	Miễn học học phần tiếng Anh
280	26115054126243	PHAN NGỌC QUỲNH	TRÂM	21/02/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
281	26115072126139	NGUYỄN ĐỨC	TRÍ	25/11/2008	6,5		Tiếng Anh B1.1
282	26115043126146	NGUYỄN MINH	TRÍ	06/06/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
283	26115043126246	NGUYỄN THANH	TRÍ	09/01/2008	5,5		Tiếng Anh A2.2
284	26115067126140	PHAN NGỌC MINH	TRÍ	30/03/2008	5		Tiếng Anh A2.2
285	26115072126140	NGUYỄN THÀNH	TRIẾT	04/01/2008	4		Tiếng Anh A2.1
286	26115043126247	NGUYỄN GIA	TRIỆU	23/10/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
287	26115052226245	VÕ NGỌC	TRÌNH	16/11/2008	5,75	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
288	26115052226146	THÂN TRÍ	TRỌNG	02/02/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
289	26115044126162	BÙI PHẠM VIỆT	TRUNG	16/07/2008	6	Tiếng Anh - IELTS: 6.0	Miễn học học phần tiếng Anh
290	26115052226247	PHẠM NGUYỄN QUỐC	TRUNG	08/06/2008	3		Tiếng Anh A2.1
291	26115063126142	QUANG NHẬT KHÁNH	TRUNG	30/07/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
292	26115051226152	TRẦN HỮU	TRUNG	18/04/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
293	26115042126145	ĐẶNG VĂN CHÍ	TRƯỜNG	10/02/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
294	26115052226149	NGUYỄN VIỆT	TRƯỜNG	05/04/2008	4,25		Tiếng Anh A2.1
295	26115041126147	PHẠM VĂN QUANG	TRƯỜNG	28/01/2008	5		Tiếng Anh A2.2
296	26115041126251	PHẠM VĂN QUANG	TRƯỜNG	28/01/2008	5		Tiếng Anh A2.2
297	26115044126264	BÙI QUANG TUẤN	TÚ	27/08/2008	6		Tiếng Anh A2.2
298	26115041126247	NGUYỄN ANH	TÚ	20/11/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
299	26115053126153	PHAN MINH	TÚ	20/06/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
300	26115072126141	TRẦN THỊ CẨM	TÚ	15/05/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
301	26115141126118	HÀ MINH	TUẤN	21/06/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
302	26115054126145	HỒ ANH	TUẤN	28/06/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
303	26115042126449	NGUYỄN THANH	TUẤN	21/02/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
304	26115067126141	PHẠM LÊ ANH	TUẤN	07/05/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
305	26115052226251	TRẦN MINH	TUẤN	20/02/2008	7,25		Tiếng Anh B1.1
306	26115054126146	NGUYỄN VĂN MINH	TÙNG	18/07/2008	5,25		Tiếng Anh A2.2
307	26115063126145	PHAN THANH	TÙNG	26/12/2008	4,75		Tiếng Anh A2.2
308	26115041126454	NGUYỄN ĐĂNG	TƯỜNG	14/07/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
309	26115042126148	HỒ THỊ HÀ	VI	30/10/2008	2,25		Tiếng Anh A2.1
310	26115061126156	NGÔ THẾ	VÍ	20/10/2008	2,5		Tiếng Anh A2.1
311	26115061126356	NGUYỄN CÔNG BẢO	VIỆT	24/03/2008	3,5		Tiếng Anh A2.1
312	26115042126450	TRƯƠNG QUỐC	VIỆT	14/02/2008	4		Tiếng Anh A2.1

STT	MaSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Điểm thi môn tiếng Anh THPT	Chứng chỉ tiếng Anh	Xếp lớp tiếng Anh
313	26115072126144	LÊ ĐỨC	VINH	11/07/2005	0	Tiếng Anh - Aptis B2	Miễn học học phần tiếng Anh
314	26115075126149	TRƯƠNG KHÁNH	VINH	01/08/2008	4,5		Tiếng Anh A2.1
315	26115064126140	HOÀNG ANH	VŨ	22/09/2008	3,75		Tiếng Anh A2.1
316	26115055126162	NGUYỄN TIẾN	VŨ	21/07/2008	0	Tiếng Anh - IELTS:5,0	Miễn học học phần tiếng Anh
317	26115042126149	PHAN TĂNG	VŨ	15/04/2008	5,75		Tiếng Anh A2.2
318	26115073126230	HỒ NGUYỄN HÀ	VY	02/08/2008	5		Tiếng Anh A2.2
319	26115061126258	PHẠM THỊ THÚY	VY	20/06/2008	3,25		Tiếng Anh A2.1
320	26115054126147	LƯƠNG THANH THỊ NHƯ	Ý	06/11/2008	4		Tiếng Anh A2.1

Danh sách có: 320 sinh viên./.